

Số: /BC-SKHCCN

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 6 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2021**  
**của Sở Khoa học và công nghệ**

Thực hiện Công văn số 135/UBND-NC ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh về việc báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ năm 2021, Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo kết quả thực hiện như sau:

**I. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC**

**1. Về tổ chức, chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính**

Chỉ đạo xây dựng và ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021 (Quyết định số 335/QĐ-SKHCCN ngày 17/11/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ). Lãnh đạo Sở đã phối hợp chặt chẽ với Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nội dung công tác cải cách hành chính. Xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm và xem kết quả thực hiện chỉ số cải cách hành chính là một trong những tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng cuối năm.

Giám đốc Sở thường xuyên quán triệt nội dung Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 07/5/2013 của UBND tỉnh về ban hành quy định một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh Quảng Ngãi; Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 10/11/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ngãi tại các cuộc họp của cơ quan; xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ các phòng, đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 07/5/2013 của UBND tỉnh và Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 13/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương không dùng bia, rượu trong buổi trưa của các ngày làm việc.

**2. Về kiểm tra công tác cải cách hành chính**

Đã ban hành Quyết định số 179/QĐ-SKHCCN ngày 15/6/2020 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về việc kiện toàn Tổ Công tác kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi.

Xây dựng và ban hành Kế hoạch số 310/KH-SKHCCN ngày 24/3/2021 của Sở Khoa học và Công nghệ về Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính và việc thực hiện nhiệm vụ được giao; chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước năm 2021 tại các phòng, đơn vị năm 2021. Trong Quý II và quý III/2021 sẽ tiến hành kiểm tra theo kế hoạch.

### **3. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính**

Xây dựng và ban hành Kế hoạch số 238/KH-SKHHCN ngày 12/3/2021 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021 của Sở Khoa học và Công nghệ và đang triển khai theo kế hoạch.

Tổ chức Tọa đàm Chuyên đề về “Xây dựng và triển khai thực hiện các giải pháp duy trì, nâng cao chỉ số cải cách hành chính của Sở Khoa học và Công nghệ trong năm 2021” nhân kỷ niệm Ngày truyền thống ngành KH&CN Việt Nam 18/5 (qua buổi Tọa đàm Giám đốc Sở đã có Kết luận số 664/KL-SKHHCN ngày 27/5/2021).

Đăng tải đầy đủ các kế hoạch, chương trình về cải cách hành chính trên Trang Thông tin điện tử thành phần của Sở. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các văn bản về cải cách hành chính năm 2021 của Trung ương và của tỉnh đến toàn thể công chức, viên chức để triển khai thực hiện.

## **II. Những kết quả đã đạt được**

### **1. Cải cách thể chế**

#### ***a) Công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản QPPL***

Xây dựng và ban hành Kế hoạch số 267/KH-SKHHCN ngày 17/3/2021 về kế hoạch kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2021 và tiến hành rà soát, kịp thời thể chế hóa và tổ chức triển khai thực hiện theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách của Trung ương, chủ trương của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh.

Hiện nay, Sở đang phối hợp với các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan xây dựng 03 dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh và 01 dự thảo Quyết định của UBND tỉnh, gồm:

- Nghị quyết quy định một số nội dung và mức chi xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế, chính sách về nội dung chi và mức hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp hoạt động chuyên giao, đổi mới công nghệ và phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hoạt động phát triển tài sản trí tuệ và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định về việc phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X - quang chẩn đoán trong y tế, cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở X - quang chẩn đoán y tế hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

### ***b) Công tác kiểm tra, rà soát văn bản***

Thực hiện tự kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ để kịp thời đề nghị xử lý các nội dung cần kiến nghị xử lý sau tự kiểm tra, rà soát.

### ***c) Công tác theo dõi thi hành pháp luật***

Xây dựng và ban hành Kế hoạch công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2021 (Kế hoạch số 227/QĐ-SKHHCN ngày 09/3/2021) và đang triển khai thực hiện kế hoạch.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**

### ***a) Về kiểm soát việc ban hành thủ tục hành chính***

Xây dựng và ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021 (Quyết định số 24/QĐ-SKHHCN ngày 25/02/2021); Kế hoạch số 246/KH-SKHHCN ngày 12/3/2021 về truyền thông hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021 của Sở Khoa học và Công nghệ.

Thường xuyên rà soát, cập nhật Quyết định công bố điều chỉnh thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi quản lý do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ ngành liên quan công bố và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh về TTHC để trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở cho phù hợp.

Trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được thay thế, Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân, hoạt động khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi.

### ***b) Việc công bố, công khai thủ tục hành chính***

Sở Khoa học và Công nghệ đã niêm yết công khai Bộ thủ tục hành chính, trình tự và thời gian giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” tại Sở Khoa học và Công nghệ thủ tục hành chính và đưa toàn bộ nội dung lên Trang Thông tin điện tử thành phần của Sở gồm 65 TTHC.

### ***c) Rà soát, đơn giản hóa TTHC***

Xây dựng và ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021 (Kế hoạch số 176/QĐ-SKHHCN ngày 25/02/2021) và đang triển khai thực hiện kế hoạch.

### ***d) Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức***

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Sở không có đơn thư kiến nghị cũng như các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ.

***đ) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp***

Sở đã bố trí trang thiết bị, cơ sở vật chất cần thiết và nhân lực để phục vụ cho Bộ phận một cửa, hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế “một cửa” tại Sở Khoa học và Công nghệ được duy trì ổn định và đạt hiệu quả. Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/6/2021, Sở đã tiếp nhận 93 hồ sơ (trong trực tuyến 28 hồ sơ, kỳ trước chuyển qua 17 hồ sơ và trực tiếp 48 hồ sơ); thực hiện giải quyết và trả kết quả sớm và đúng hạn 63 hồ sơ, trễ hạn 01 hồ sơ, 03 hồ sơ xin rút, 01 hồ sơ trả lại và 25 hồ sơ đang xử lý chưa đến hạn trả kết quả.

**3. Về cải cách tổ chức bộ máy**

- Công tác quản lý và sử dụng biên chế năm 2021, Sở Khoa học và Công nghệ được giao: 60 biên chế, trong đó có 35 biên chế hành chính và 25 biên chế sự nghiệp.

- Xây dựng Phương án số 179/PA-SKHHCN ngày 25/02/2021 về phương án sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ KHHCN theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập gửi Sở Nội vụ thẩm định.

**4. Cải cách chế độ công vụ, công chức**

***a) Về công tác cán bộ***

Thực hiện tiếp nhận 01 Phó Giám đốc Sở Khoa học và công nghệ do Chủ tịch UBND tỉnh điều động và bổ nhiệm.

Thực hiện quy trình bổ nhiệm Phó Giám đốc Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ KHHCN.

***b) Về công tác đào tạo, bồi dưỡng***

Có 01 công chức đi học thạc sĩ, 02 công chức, viên chức học trung cấp lý luận chính trị và 01 viên chức đi học lớp quản lý nhà nước ngạch chuyên viên.

***c) Về chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính***

Xây dựng Kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ năm 2021 trên cơ sở bám sát các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao gắn với trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị đảm bảo yêu cầu về tiến độ, chất lượng đối với công việc được giao. Chỉ đạo Trưởng các phòng, đơn vị chủ động tham mưu theo nhiệm vụ được phân công, không chuyển nhiệm vụ của phòng, đơn vị mình sang cho phòng, đơn vị khác, tăng cường công tác phối hợp xử lý các nội dung liên quan giữa các phòng, đơn vị.

Thành lập Tổ Công tác kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi. Công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đạo đức, văn hoá giao tiếp trong thi hành công vụ.

Tổ chức quán triệt và thực hiện đầy đủ và đúng quy định các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chủ trương của Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện phân công công việc cụ thể, xác định rõ trách nhiệm của mỗi công chức, viên chức, người lao động. Công chức, viên chức và người lao động chấp hành quy định về chế độ hội họp, các trường hợp xin vắng mặt đều báo cáo và được sự đồng ý của người chủ trì cuộc họp.

Chấp hành nghiêm túc chế độ báo cáo, xin phép đi công tác ngoài tỉnh của lãnh đạo Sở theo quy định tại Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 13/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 07/5/2013 và Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 10/11/2016 của UBND tỉnh.

## **5. Cải cách tài chính công**

Sở Khoa học và Công nghệ, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tiếp tục thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ.

Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Quảng Ngãi thực hiện Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

## **6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử**

*\* Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Sở:*

Sở Khoa học và Công nghệ đã triển khai vận hành phần mềm iOffice vào hoạt động của cơ quan, đáp ứng được nhiệm vụ theo yêu cầu công tác, đã phát huy hiệu quả trong việc quản lý văn bản, điều hành nội bộ góp phần tiết kiệm được thời gian, chi phí in ấn tài liệu, lưu trữ tìm kiếm văn bản thuận tiện trong việc trao đổi thông tin công việc, quản lý, chỉ đạo, điều hành của Sở, đã triển khai mạng LAN và mạng internet, đáp ứng được nhu cầu trao đổi thông tin nhanh chóng, chính xác. Tăng cường trao đổi thông tin thông qua hộp thư điện tử của UBND tỉnh; Trang thông tin điện tử của Sở được xây dựng và đi vào hoạt động phục vụ cho công tác quản lý và điều hành và hoạt động của Sở. Từ 15/12/2020-14/6/2021, Sở ban hành 1.131 văn bản, trong đó 1.050 văn bản điện tử và 81 văn bản giấy (văn bản của Thanh tra Sở và Đảng uỷ Sở)

Sở Khoa học và Công nghệ triển khai và duy trì áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; việc triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 tại Sở Khoa học và Công nghệ và Chi cục đã nâng cao tính minh bạch và công khai các thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân liên hệ giải quyết công việc tại Sở.

*\* Việc ứng dụng ISO trong hoạt động của các Sở, ngành, UBND các huyện/thành phố trên địa bàn tỉnh:*

- Ban hành Quyết định số 12/QĐ-SKHCN ngày 28/01/2021 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2021 và sẽ tiến hành kiểm tra theo Kế hoạch trong quý III và quý IV/2021.

- Tổ chức 02 khóa đào tạo “Duy trì, cải tiến, đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015” cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Báo cáo kết quả triển khai việc xây dựng, chuyển đổi, áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020.

*(Có phụ lục thống kê số liệu về kết quả thực hiện công tác CCHC tại Sở Khoa học và Công nghệ kèm theo)*

Trên đây là báo cáo công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2021 của Sở Khoa học và Công nghệ, kính đề nghị Sở Nội vụ tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ;
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Thành**

**PHỤ LỤC**  
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC**  
**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI CÁC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SKHCN ngày /6/ 2021 của Sở Khoa học  
và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi)

ST T	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
<b>1.</b>	<b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>				
1.1.	Kế hoạch CCHC				
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	35		
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	21		
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	09		
1.2.	Kiểm tra CCHC				
1.1.1.	Số phòng, đơn vị đã kiểm tra	Phòng, đơn vị	0		
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0		
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0		
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao				
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0		
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ			
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ			
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức				
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	71		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1		

ST T	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
<b>2.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>				
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0		
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0		
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	04		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0		
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0		
<b>3.</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>				
3.1.	Thống kê TTHC				
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	07		
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	07		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	65		(05 TTHC thuộc lĩnh vực tiếp dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo tiếp nhận tại Sở theo quy định)
Tro ng đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	65		
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	0		
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	0		
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công				
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	12		
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	12		



ST T	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông				
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	02		
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0		
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100		
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC				
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,4		
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	0		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	0		
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	0		
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	0		
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công				
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	60		
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	12		
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục			
<b>4.</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>				
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy				
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	01		
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	0		

ST T	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị			
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
Tro ng đó	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	Cơ quan, đơn vị			
	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị	01		
	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	Cơ quan, đơn vị			
	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	50		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức				
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	35		
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	32		
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	7,89		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập				
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	25		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	21		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	21,8		
<b>5.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>				
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức				
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	02/02		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01/01		

ST T	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức				
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	02		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	02		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo				
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện= 1 Chưa thực hiện = 0	0		
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	01		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	01		
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người			
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).				
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0		
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0		
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0		
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0		

ST T	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
<b>6.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>				
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0		
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	01/01		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0		
<b>7.</b>	<b>Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số</b>				
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1			
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2			
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2			
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.		01		
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2			
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử				
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã		Đã kết nối		

ST T	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
Tro ng đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100		
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%			
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	1.050		
Tro ng đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử ( <i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> ).	%	100		Trừ VB của Đảng ủy, Công Đoàn, Đoàn Thanh niên Sở
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	0		
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh				
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100		
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến				
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	12		
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC			
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	43,8		
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%			